

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK***Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;**Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 129/TTr-SXD ngày 07 tháng 10 năm 2022 và Báo cáo số 16/BC-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2023.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm:

1. Đơn giá xây dựng công trình tại Phụ lục I;
2. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình tại Phụ lục II;
3. Đơn giá khảo sát xây dựng công trình tại Phụ lục III;
4. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng tại Phụ lục IV;
5. Đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng tại Phụ lục V;
6. Đơn giá lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp tại Phụ lục VI;
7. Đơn giá thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp tại Phụ lục VII.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP); là cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm), đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan để tiến hành rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung đơn giá theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC I**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND
Ngày 16/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**1. Cơ sở xác định đơn giá**

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Công văn số 9833/UBND-CN ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, lao động, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b) Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn

xây dựng; quy định về quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang bị máy thi công, biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng. Đơn giá được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Đơn giá xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là chi phí sử dụng vật liệu trực tiếp được tính bằng số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng nhân với đơn giá vật liệu xây dựng trong bộ đơn giá.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá được tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của cơ quan quản lý giá xây dựng công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng khác không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử

dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình để làm căn cứ tính bù chênh lệch theo quy định.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí sử dụng nhân công trực tiếp được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân phục vụ theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng nhân với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá.

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá được xác định bằng đơn giá nhân công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu đơn giá nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với đơn giá nhân công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp được tính bằng số lượng ca máy sử dụng thi công, máy phục vụ (nếu có) theo định mức để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng nhân với đơn giá ca máy, thiết bị thi công trong bộ đơn giá.

Chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá được xác định bằng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã) theo Công văn số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022 của Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2022 theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí máy thi công; đồng thời được tính bù chênh lệch giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với giá ca máy và thiết bị thi công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch giá ca máy và thiết bị thi công và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

3. Kết cấu tập đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II : Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III : Công tác thi công cọc

Chương IV : Công tác thi công đường

Chương V : Công tác xây gạch, đá

Chương VI : Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII : Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX : Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X : Công tác hoàn thiện

Chương XI : Các công tác khác

Chương XII : Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

4. Hướng dẫn áp dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của Đơn giá xây dựng công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá dự toán các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt $\leq 6m$; $\leq 28m$; $\leq 100m$ và từ cốt ± 0.00 đến cốt $\leq 200m$. Đối với các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v..., khi thi công ở độ cao $> 6m$ thì áp dụng bổ sung đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

- Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG
(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m ² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vệt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m ² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vệt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10 cm ≤ D ≤ 20 cm	1,0
20 cm < D ≤ 30 cm	1,5
30 cm < D ≤ 40 cm	3,5
40 cm < D ≤ 50 cm	6,0
D > 50 cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI Bùn
(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hàu hén	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hàu hén

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT
(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất màu mềm.
II	5	- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên đây. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây > 10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hóa già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lạnh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bột.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT
(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hòa nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ
(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén $> 1000\text{kg/cm}^2$
II	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 800\text{kg/cm}^2$
III	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 600\text{kg/cm}^2$
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén $\leq 600\text{kg/cm}^2$

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ
(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sút mẫu đá. - Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sút được mẫu đá
I	- Đá Skanoơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skano silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh

Cấp đá	Tên các loại đá
	rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gomat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nòn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đồng trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m ²		221.028	
AA.11112	- ≤ 2 cây	100m ²		330.379	
AA.11113	- ≤ 3 cây	100m ²		381.564	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m ²		281.520	
AA.11122	- ≤ 2 cây	100m ²		423.443	
AA.11123	- ≤ 3 cây	100m ²		490.915	
AA.11124	- ≤ 5 cây	100m ²		604.919	
AA.11125	- > 5 cây	100m ²		763.128	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m ²		323.399	
AA.11132	- ≤ 2 cây	100m ²		460.669	
AA.11133	- ≤ 3 cây	100m ²		530.467	
AA.11134	- ≤ 5 cây	100m ²		644.471	
AA.11135	- > 5 cây	100m ²		805.007	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m ²		353.645	
AA.11142	- ≤ 2 cây	100m ²		500.221	
AA.11143	- ≤ 3 cây	100m ²		579.326	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m ²		16.286	26.486
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m ²		27.919	35.315
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m ²		65.145	44.143
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m ²		97.718	52.972
AA.11215	- > 5 cây	100m ²		123.310	56.503

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây bằng máy cưa ở địa hình bằng phẳng				
AA.12111	- Đường kính gốc cây ≤ 20cm	cây		16.286	1.603
AA.12112	- Đường kính gốc cây ≤ 30cm	cây		32.573	3.206
AA.12113	- Đường kính gốc cây ≤ 40cm	cây		67.472	3.946
AA.12114	- Đường kính gốc cây ≤ 50cm	cây		130.290	5.426
AA.12115	- Đường kính gốc cây ≤ 60cm	cây		283.846	6.905
AA.12116	- Đường kính gốc cây ≤ 70cm	cây		679.370	8.878
AA.12117	- Đường kính gốc cây > 70cm	cây		1.281.962	11.591

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây bằng máy cưa ở sườn dốc				
AA.12121	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		18.613	1.850
AA.12122	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		37.226	3.699
AA.12123	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		76.778	4.686
AA.12124	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		141.923	6.412
AA.12125	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		395.524	8.138
AA.12126	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		849.213	10.358
AA.12127	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		1.395.966	13.564

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thì công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây bằng thủ công				
AA.13111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	gốc cây		34.899	
AA.13112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	gốc cây		65.145	
AA.13113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	gốc cây		123.310	
AA.13114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	gốc cây		234.988	
AA.13115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	gốc cây		565.366	
AA.13116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	gốc cây		1.060.934	
AA.13117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	gốc cây		1.907.820	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.13211	Đào bụi dừa nước - Đường kính bụi dừa nước $\leq$ 30cm	bụi		93.064	
AA.13212	- Đường kính bụi dừa nước $>$ 30cm	bụi		130.290	
AA.13221	Đào bụi tre - Đường kính bụi tre $\leq$ 50cm	bụi		183.802	
AA.13222	- Đường kính bụi tre $\leq$ 80cm	bụi		1.165.632	
AA.13223	- Đường kính bụi tre $>$ 80cm	bụi		2.098.602	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY*Thuyết minh:*

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M³/PH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m ³	26.400	139.597	265.576
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m ³		116.331	144.539
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m ³		46.532	86.723

A.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5 kW				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m ³	26.400	469.975	128.129
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m ³		437.403	24.685
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m ³		383.891	22.285

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25 M³ GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m ³		3.025	80.933
AA.22320	- Kết cấu gạch	m ³		1.163	29.430

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M³/PH*Thành phần công việc:*

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bóc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cầu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22410	- Đập đầu cọc bê tông trên cạn	m ³	26.400	167.516	520.703
AA.22420	- Đập đầu cọc bê tông dưới nước	m ³	26.400	244.294	729.627

AA.22500 CÀO BỐC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BỐC WIRTGEN C1000*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao

độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hút phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²	28.560	452.869	1.999.486
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²	36.720	529.196	2.192.784
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²	53.040	615.699	2.421.200
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²	69.360	717.467	2.661.891
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²	93.840	834.501	2.923.713

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỘNG 7T

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự động 7T				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²			29.069
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²			37.618
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²			47.878
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²			56.427
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²			75.236

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG**AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/m³; đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31111	Tháo dỡ kết cấu gỗ - Chiều cao ≤ 6m	m ³		480.856	
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m ³		760.719	
AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép - Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.653.737	
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		2.238.905	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31221	Tháo dỡ mái tôn - Chiều cao ≤ 6m	m ²		7.633	
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m ²		10.177	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	m ²		10.177	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hòa cục bộ, bình nóng lạnh - Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái		152.653	
AA.31621	- Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		50.884	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY**AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẦU**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	34.650	1.867.450	120.170
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	50.531	2.396.646	172.243
	Tháo dỡ bằng cần cầu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	34.650	918.460	263.659
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	50.531	1.434.934	335.600

CHƯƠNG II**CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT****THUYẾT MINH****1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát**

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m³ đào đắp hoàn chỉnh theo qui định.

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m³ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m³ đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m³ đắp đo tại nơi đắp.

- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như Bảng 2.1.

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính đơn giá cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào trong đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.
- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2 .
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45\text{T/m}^3 \div 1,60\text{T/m}^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80\text{T/m}^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.
- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.
- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính đơn giá cho các cự ly $\leq 300\text{m}; \leq 500\text{m}; \leq 700\text{m}; \leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.
- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

$$* \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly } L \leq 5\text{Km} = \text{ĐG}_1 + \text{ĐG}_2 \times (L-1)$$

$$* \text{Đơn giá vận chuyển với cự ly } L > 5\text{Km} = \text{ĐG}_1 + \text{ĐG}_2 \times 4 + \text{ĐG}_3 \times (L-5)$$

Trong đó:

+ ĐG_1 : Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$

+ ĐG_2 : Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$

+ ĐG_3 : Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 5\text{Km}$

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù

hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 ĐÀO Bùn BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m ³		218.701	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m ³		232.661	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		379.237	
AB.11114	- Bùn lỏng	m ³		332.705	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m ³		3.257	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m ³		3.257	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		15.356	
AB.11124	- Bùn lỏng	m ³		15.356	

AB.11200 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết				
AB.11211	- Đất cấp I	m ³		104.697	
AB.11212	- Đất cấp II	m ³		144.250	
AB.11213	- Đất cấp III	m ³		181.476	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m ³		130.290	
AB.11312	- Đất cấp II	m ³		190.782	
AB.11313	- Đất cấp III	m ³		288.500	
AB.11314	- Đất cấp IV	m ³		449.036	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m ³		144.250	
AB.11322	- Đất cấp II	m ³		204.742	
AB.11323	- Đất cấp III	m ³		304.786	
AB.11324	- Đất cấp IV	m ³		465.322	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m ³		158.209	
AB.11332	- Đất cấp II	m ³		221.028	
AB.11333	- Đất cấp III	m ³		321.072	
AB.11334	- Đất cấp IV	m ³		488.588	
	Rộng ≤ 3m, sâu > 3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m ³		176.822	
AB.11342	- Đất cấp II	m ³		244.294	
AB.11343	- Đất cấp III	m ³		346.665	
AB.11344	- Đất cấp IV	m ³		518.834	
	Rộng > 3m, sâu ≤ 1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m ³		107.024	
AB.11352	- Đất cấp II	m ³		146.576	
AB.11353	- Đất cấp III	m ³		225.681	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.11354	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu ≤ 2m	m ³		339.685	
AB.11361	- Đất cấp I	m ³		116.331	
AB.11362	- Đất cấp II	m ³		158.209	
AB.11363	- Đất cấp III	m ³		237.314	
AB.11364	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu ≤ 3m	m ³		353.645	
AB.11371	- Đất cấp I	m ³		125.637	
AB.11372	- Đất cấp II	m ³		169.843	
AB.11373	- Đất cấp III	m ³		253.600	
AB.11374	- Đất cấp IV Rộng > 3m, sâu > 3m	m ³		372.258	
AB.11381	- Đất cấp I	m ³		139.597	
AB.11382	- Đất cấp II	m ³		186.129	
AB.11383	- Đất cấp III	m ³		269.887	
AB.11384	- Đất cấp IV	m ³		395.524	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỒ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m ³		176.822	
AB.11412	- Đất cấp II	m ³		276.867	
AB.11413	- Đất cấp III	m ³		442.056	
AB.11414	- Đất cấp IV Rộng ≤ 1m, sâu > 1m	m ³		721.249	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.11421	- Đất cấp I	m ³		253.600	
AB.11422	- Đất cấp II	m ³		367.604	
AB.11423	- Đất cấp III	m ³		544.427	
AB.11424	- Đất cấp IV	m ³		837.580	
	Rộng > 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m ³		116.331	
AB.11432	- Đất cấp II	m ³		179.149	
AB.11433	- Đất cấp III	m ³		290.826	
AB.11434	- Đất cấp IV	m ³		465.322	
	Rộng > 1m, sâu > 1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m ³		165.189	
AB.11442	- Đất cấp II	m ³		241.967	
AB.11443	- Đất cấp III	m ³		351.318	
AB.11444	- Đất cấp IV	m ³		544.427	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp				
	Rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m				
AB.11501	- Đất cấp I	m ³		169.843	
AB.11502	- Đất cấp II	m ³		253.600	
AB.11503	- Đất cấp III	m ³		376.911	
AB.11504	- Đất cấp IV	m ³		574.673	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 1m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.11511	- Đất cấp I	m ³		141.923	
AB.11512	- Đất cấp II	m ³		211.722	
AB.11513	- Đất cấp III	m ³		314.092	
AB.11514	- Đất cấp IV	m ³		479.282	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m ³		158.209	
AB.11522	- Đất cấp II	m ³		218.701	
AB.11523	- Đất cấp III	m ³		318.746	
AB.11524	- Đất cấp IV	m ³		483.935	
	Rộng ≤ 3m, sâu ≤ 3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m ³		167.516	
AB.11532	- Đất cấp II	m ³		232.661	
AB.11533	- Đất cấp III	m ³		335.032	
AB.11534	- Đất cấp IV	m ³		504.874	
	Rộng ≤ 3m, sâu > 3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m ³		183.802	
AB.11542	- Đất cấp II	m ³		253.600	
AB.11543	- Đất cấp III	m ³		367.604	
AB.11544	- Đất cấp IV	m ³		553.733	
	Rộng > 3m, sâu ≤ 1m				
AB.11551	- Đất cấp I	m ³		120.984	
AB.11552	- Đất cấp II	m ³		162.863	
AB.11553	- Đất cấp III	m ³		244.294	
AB.11554	- Đất cấp IV	m ³		365.278	
	Rộng > 3m, sâu ≤ 2m				
AB.11561	- Đất cấp I	m ³		125.637	
AB.11562	- Đất cấp II	m ³		169.843	
AB.11563	- Đất cấp III	m ³		251.274	
AB.11564	- Đất cấp IV	m ³		369.931	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng > 3m, sâu ≤ 3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m ³		139.597	
AB.11572	- Đất cấp II	m ³		193.109	
AB.11573	- Đất cấp III	m ³		262.907	
AB.11574	- Đất cấp IV	m ³		383.891	
	Rộng > 3m, sâu > 3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m ³		151.230	
AB.11582	- Đất cấp II	m ³		209.395	
AB.11583	- Đất cấp III	m ³		274.540	
AB.11584	- Đất cấp IV	m ³		402.504	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m ³		83.758	
AB.11712	- Đất cấp II	m ³		125.637	
AB.11713	- Đất cấp III	m ³		202.415	
AB.11714	- Đất cấp IV	m ³		321.072	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá $\leq 0,5\text{m}$				
AB.12111	- Đá cấp I	m^3		1.475.642	
AB.12112	- Đá cấp II	m^3		1.144.895	
AB.12113	- Đá cấp III	m^3		992.242	
AB.12114	- Đá cấp IV	m^3		890.474	

AB.13000 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 ĐẤP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Đấp nền móng công trình bằng đất đã đào đồ đồng tại nơi đấp trong phạm vi 30m. San, xấp, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đấp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		130.290	

AB.13200 ĐẤP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng. Đấp kênh mương bằng đất đã đào, đồ đồng tại nơi đấp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vổ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng $\leq 1,45 \text{ T/m}^3$	m^3		132.617	
AB.13212	- Dung trọng $\leq 1,50 \text{ T/m}^3$	m^3		158.209	
AB.13213	- Dung trọng $\leq 1,55 \text{ T/m}^3$	m^3		172.169	
AB.13214	- Dung trọng $\leq 1,60 \text{ T/m}^3$	m^3		188.455	

AB.13400 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Đắp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	- Đắp cát nền móng công trình	m ³	323.544	104.697	
AB.13412	- Đắp cát móng đường ống	m ³	323.544	134.943	

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY****AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng				
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.21131	- Đất cấp I	100m ³		90.738	685.452
AB.21132	- Đất cấp II	100m ³		118.657	794.989
AB.21133	- Đất cấp III	100m ³		144.250	924.879
AB.21134	- Đất cấp IV	100m ³		200.088	1.268.667
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.21141	- Đất cấp I	100m ³		86.085	732.340
AB.21142	- Đất cấp II	100m ³		111.677	828.818
AB.21143	- Đất cấp III	100m ³		137.270	977.790
AB.21144	- Đất cấp IV	100m ³		190.782	1.427.596
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.21151	- Đất cấp I	100m ³		79.105	759.099
AB.21152	- Đất cấp II	100m ³		104.697	921.789
AB.21153	- Đất cấp III	100m ³		127.964	1.163.178
AB.21154	- Đất cấp IV	100m ³		176.822	1.658.709
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.21161	- Đất cấp I	100m ³		72.125	783.391
AB.21162	- Đất cấp II	100m ³		93.064	973.142
AB.21163	- Đất cấp III	100m ³		116.331	1.256.003
AB.21164	- Đất cấp IV	100m ³		160.536	1.795.047

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq$ 50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m ³			549.143
AB.22122	- Đất cấp II	100m ³			676.276
AB.22123	- Đất cấp III	100m ³			884.632
AB.22124	- Đất cấp IV	100m ³			1.193.636
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m ³			688.094
AB.22132	- Đất cấp II	100m ³			861.929
AB.22133	- Đất cấp III	100m ³			1.146.824
AB.22134	- Đất cấp IV	100m ³			1.547.609
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m ³			720.986
AB.22142	- Đất cấp II	100m ³			910.245
AB.22143	- Đất cấp III	100m ³			1.084.484
AB.22144	- Đất cấp IV	100m ³			1.463.002
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m ³			566.035
AB.22152	- Đất cấp II	100m ³			677.093
AB.22153	- Đất cấp III	100m ³			874.130
AB.22154	- Đất cấp IV	100m ³			1.178.643
	Đào san đất trong phạm vi $\leq$ 70m				
	Bằng máy ủi 110CV				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.22181	- Đất cấp I	100m ³			739.842
AB.22182	- Đất cấp II	100m ³			914.650
AB.22183	- Đất cấp III	100m ³			1.070.034
AB.22184	- Đất cấp IV	100m ³			1.444.370
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m ³			893.315
AB.22192	- Đất cấp II	100m ³			965.746
AB.22193	- Đất cấp III	100m ³			1.207.183
AB.22194	- Đất cấp IV	100m ³			1.629.697
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m ³			889.217
AB.22212	- Đất cấp II	100m ³			1.132.549
AB.22213	- Đất cấp III	100m ³			1.481.026
AB.22214	- Đất cấp IV	100m ³			2.000.737
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m ³			874.130
AB.22222	- Đất cấp II	100m ³			1.099.828
AB.22223	- Đất cấp III	100m ³			1.558.388
AB.22224	- Đất cấp IV	100m ³			2.102.929
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m ³			667.225
AB.22232	- Đất cấp II	100m ³			812.710
AB.22233	- Đất cấp III	100m ³			1.013.379
AB.22234	- Đất cấp IV	100m ³			1.369.567
	Đào san đất trong phạm vi ≤ 100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m ³			1.025.891
AB.22252	- Đất cấp II	100m ³			1.273.093

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.22253	- Đất cấp III	100m ³			1.488.513
AB.22254	- Đất cấp IV	100m ³			2.009.404
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m ³			1.076.807
AB.22262	- Đất cấp II	100m ³			1.395.504
AB.22263	- Đất cấp III	100m ³			1.856.647
AB.22264	- Đất cấp IV	100m ³			2.506.112
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m ³			1.141.562
AB.22272	- Đất cấp II	100m ³			1.396.911
AB.22273	- Đất cấp III	100m ³			1.853.536
AB.22274	- Đất cấp IV	100m ³			2.502.424
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m ³			1.110.576
AB.22282	- Đất cấp II	100m ³			1.368.516
AB.22283	- Đất cấp III	100m ³			1.819.911
AB.22284	- Đất cấp IV	100m ³			2.457.596
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m ³			928.095
AB.22292	- Đất cấp II	100m ³			1.023.413
AB.22293	- Đất cấp III	100m ³			1.209.032
AB.22294	- Đất cấp IV	100m ³			1.630.437

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất				
	Trong phạm vi $\leq 300\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23111	- Đất cấp I	100m ³			1.372.220
AB.23112	- Đất cấp II	100m ³			1.485.177
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23121	- Đất cấp I	100m ³			998.854
AB.23122	- Đất cấp II	100m ³			1.081.027
	Trong phạm vi $\leq 500\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23131	- Đất cấp I	100m ³			1.689.403
AB.23132	- Đất cấp II	100m ³			1.833.986
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23141	- Đất cấp I	100m ³			1.231.421
AB.23142	- Đất cấp II	100m ³			1.333.622
	Trong phạm vi $\leq 700\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23151	- Đất cấp I	100m ³			2.010.537
AB.23152	- Đất cấp II	100m ³			2.176.653
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23161	- Đất cấp I	100m ³			1.463.987
AB.23162	- Đất cấp II	100m ³			1.581.210
	Trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23171	- Đất cấp I	100m ³			2.471.803
AB.23172	- Đất cấp II	100m ³			2.685.356
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23181	- Đất cấp I	100m ³			1.796.697
AB.23182	- Đất cấp II	100m ³			1.951.384
	Vận chuyển tiếp phạm vi $\leq 500\text{m}$				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.23191	Băng máy máy cạp 9m³ - Đất cấp I	100m ³			529.735
AB.23192	- Đất cấp II	100m ³			604.847
AB.23201	Băng máy máy cạp 16m³ - Đất cấp I	100m ³			350.503
AB.23202	- Đất cấp II	100m ³			385.553

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Băng máy đào 1,25m³				
AB.24131	- Đất cấp I	100m ³		86.085	622.153
AB.24132	- Đất cấp II	100m ³		109.351	723.221
AB.24133	- Đất cấp III	100m ³		134.943	836.052
AB.24134	- Đất cấp IV	100m ³		188.455	1.145.721
	Băng máy đào 1,6m³				
AB.24141	- Đất cấp I	100m ³		79.105	666.201
AB.24142	- Đất cấp II	100m ³		104.697	754.332
AB.24143	- Đất cấp III	100m ³		127.964	890.783
AB.24144	- Đất cấp IV	100m ³		176.822	1.303.024
	Băng máy đào 2,3m³				
AB.24151	- Đất cấp I	100m ³		74.452	689.626
AB.24152	- Đất cấp II	100m ³		97.718	837.598
AB.24153	- Đất cấp III	100m ³		118.657	1.055.239
AB.24154	- Đất cấp IV	100m ³		165.189	1.512.306

	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.24161	- Đất cấp I	100m ³		67.472	740.105
AB.24162	- Đất cấp II	100m ³		88.411	896.640
AB.24163	- Đất cấp III	100m ³		107.024	1.136.215
AB.24164	- Đất cấp IV	100m ³		148.903	1.565.542

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng ≤ 6m				
	Bằng máy đào 0,4m³				
AB.25101	- Đất cấp I	100m ³		697.983	926.713
AB.25102	- Đất cấp II	100m ³		907.378	1.109.594
AB.25103	- Đất cấp III	100m ³		1.072.567	1.577.347
AB.25104	- Đất cấp IV	100m ³		1.205.184	1.828.808
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25111	- Đất cấp I	100m ³		679.370	782.275
AB.25112	- Đất cấp II	100m ³		884.112	920.906
AB.25113	- Đất cấp III	100m ³		1.039.995	1.287.288
AB.25114	- Đất cấp IV	100m ³		1.153.999	1.492.758
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25121	- Đất cấp I	100m ³		672.390	808.608
AB.25122	- Đất cấp II	100m ³		872.479	941.671
AB.25123	- Đất cấp III	100m ³		1.026.035	1.095.204
AB.25124	- Đất cấp IV	100m ³		1.137.712	1.494.390
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25131	- Đất cấp I	100m ³		665.410	851.455

AB.25132	- Đất cấp II	100m ³		867.826	968.322
AB.25133	- Đất cấp III	100m ³		1.019.055	1.143.621
AB.25134	- Đất cấp IV	100m ³		1.126.079	1.652.825
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25141	- Đất cấp I	100m ³		660.757	873.719
AB.25142	- Đất cấp II	100m ³		860.846	1.060.552
AB.25143	- Đất cấp III	100m ³		1.009.749	1.335.306
AB.25144	- Đất cấp IV	100m ³		1.114.446	1.906.796

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng ≤ 10m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25211	- Đất cấp I	100m ³		400.177	745.141
AB.25212	- Đất cấp II	100m ³		493.241	876.346
AB.25213	- Đất cấp III	100m ³		635.165	1.109.048
AB.25214	- Đất cấp IV	100m ³		916.684	1.420.967
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25221	- Đất cấp I	100m ³		393.197	771.078
AB.25222	- Đất cấp II	100m ³		481.608	897.317
AB.25223	- Đất cấp III	100m ³		621.205	1.044.026
AB.25224	- Đất cấp IV	100m ³		900.398	1.422.741
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25231	- Đất cấp I	100m ³		386.217	818.065
AB.25232	- Đất cấp II	100m ³		476.955	922.410
AB.25233	- Đất cấp III	100m ³		614.225	1.089.362
AB.25234	- Đất cấp IV	100m ³		888.765	1.573.523
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25241	- Đất cấp I	100m ³		381.564	818.768
AB.25242	- Đất cấp II	100m ³		469.975	1.016.591
AB.25243	- Đất cấp III	100m ³		604.919	1.285.851
AB.25244	- Đất cấp IV	100m ³		877.132	1.857.340

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng $\leq 20m$				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25311	- Đất cấp I	100m ³		260.580	748.948
AB.25312	- Đất cấp II	100m ³		344.338	889.673
AB.25313	- Đất cấp III	100m ³		418.790	1.122.704
AB.25314	- Đất cấp IV	100m ³		639.818	1.445.893
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25321	- Đất cấp I	100m ³		253.600	760.632
AB.25322	- Đất cấp II	100m ³		332.705	890.760
AB.25323	- Đất cấp III	100m ³		404.830	1.034.297
AB.25324	- Đất cấp IV	100m ³		623.531	1.413.970
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25331	- Đất cấp I	100m ³		246.621	767.495
AB.25332	- Đất cấp II	100m ³		328.052	905.070
AB.25333	- Đất cấp III	100m ³		397.850	1.066.563
AB.25334	- Đất cấp IV	100m ³		611.898	1.541.412
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25341	- Đất cấp I	100m ³		241.967	788.339
AB.25342	- Đất cấp II	100m ³		321.072	980.272
AB.25343	- Đất cấp III	100m ³		388.544	1.243.640
AB.25344	- Đất cấp IV	100m ³		600.265	1.795.890
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.25351	- Đất cấp I	100m ³		234.988	859.893
AB.25352	- Đất cấp II	100m ³		311.766	1.059.713
AB.25353	- Đất cấp III	100m ³		376.911	1.349.112
AB.25354	- Đất cấp IV	100m ³		583.979	1.939.747

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG >20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng rộng > 20m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25411	- Đất cấp I	100m ³		232.661	708.284
AB.25412	- Đất cấp II	100m ³		307.113	841.582
AB.25413	- Đất cấp III	100m ³		376.911	1.057.993
AB.25414	- Đất cấp IV	100m ³		581.653	1.364.564
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25421	- Đất cấp I	100m ³		225.681	719.570
AB.25422	- Đất cấp II	100m ³		295.479	839.464
AB.25423	- Đất cấp III	100m ³		365.278	976.177
AB.25424	- Đất cấp IV	100m ³		563.040	1.337.024
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25431	- Đất cấp I	100m ³		218.701	749.035
AB.25432	- Đất cấp II	100m ³		290.826	851.453
AB.25433	- Đất cấp III	100m ³		358.298	1.004.599
AB.25434	- Đất cấp IV	100m ³		553.733	1.456.812
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25441	- Đất cấp I	100m ³		214.048	770.089
AB.25442	- Đất cấp II	100m ³		283.846	945.536
AB.25443	- Đất cấp III	100m ³		348.992	1.190.653
AB.25444	- Đất cấp IV	100m ³		539.774	1.691.680
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.25451	- Đất cấp I	100m ³		207.068	843.285
AB.25452	- Đất cấp II	100m ³		274.540	1.024.732
AB.25453	- Đất cấp III	100m ³		337.358	1.279.149
AB.25454	- Đất cấp IV	100m ³		525.814	1.828.263

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYÊN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyên bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.221.470	1.485.332
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.284.289	2.227.998
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.347.107	2.970.664

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương ≤ 6m				
	Bằng máy đào 0,4m³				
AB.27101	- Đất cấp I	100m ³		944.604	953.090
AB.27102	- Đất cấp II	100m ³		1.191.224	1.123.662
AB.27103	- Đất cấp III	100m ³		1.416.905	1.596.690
AB.27104	- Đất cấp IV	100m ³		1.665.853	1.851.668
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27111	- Đất cấp I	100m ³		923.664	804.555
AB.27112	- Đất cấp II	100m ³		1.167.958	948.137
AB.27113	- Đất cấp III	100m ³		1.384.333	1.326.896
AB.27114	- Đất cấp IV	100m ³		1.614.667	1.537.318
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27121	- Đất cấp I	100m ³		916.684	832.491
AB.27122	- Đất cấp II	100m ³		1.156.325	968.965
AB.27123	- Đất cấp III	100m ³		1.370.373	1.129.322
AB.27124	- Đất cấp IV	100m ³		1.596.054	1.538.744
	Bằng máy đào 1,6m³				

AB.27131	- Đất cấp I	100m ³		912.031	876.498
AB.27132	- Đất cấp II	100m ³		1.151.672	985.017
AB.27133	- Đất cấp III	100m ³		1.363.393	1.164.490
AB.27134	- Đất cấp IV	100m ³		1.586.748	1.694.563
Bằng máy đào 2,3m³					
AB.27141	- Đất cấp I	100m ³		905.051	917.680
AB.27142	- Đất cấp II	100m ³		1.144.692	1.115.503
AB.27143	- Đất cấp III	100m ³		1.354.087	1.401.247
AB.27144	- Đất cấp IV	100m ³		1.572.788	2.000.212

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương ≤ 10m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27211	- Đất cấp I	100m ³		772.435	767.421
AB.27212	- Đất cấp II	100m ³		958.563	903.577
AB.27213	- Đất cấp III	100m ³		1.137.712	1.141.230
AB.27214	- Đất cấp IV	100m ³		1.372.700	1.463.052
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27221	- Đất cấp I	100m ³		765.455	794.961
AB.27222	- Đất cấp II	100m ³		946.930	924.611
AB.27223	- Đất cấp III	100m ³		1.123.753	1.074.733
AB.27224	- Đất cấp IV	100m ³		1.356.414	1.467.096
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27231	- Đất cấp I	100m ³		760.801	843.108
AB.27232	- Đất cấp II	100m ³		942.277	947.453
AB.27233	- Đất cấp III	100m ³		1.116.773	1.118.579
AB.27234	- Đất cấp IV	100m ³		1.344.781	1.623.609
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27241	- Đất cấp I	100m ³		753.822	879.214
AB.27242	- Đất cấp II	100m ³		935.297	1.066.047
AB.27243	- Đất cấp III	100m ³		1.107.466	1.357.287
AB.27244	- Đất cấp IV	100m ³		1.333.148	1.912.291

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 20M$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương $\leq 20m$				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27311	- Đất cấp I	100m ³		697.983	772.994
AB.27312	- Đất cấp II	100m ³		874.805	918.670
AB.27313	- Đất cấp III	100m ³		1.026.035	1.155.942
AB.27314	- Đất cấp IV	100m ³		1.251.716	1.493.984
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27321	- Đất cấp I	100m ³		691.003	786.280
AB.27322	- Đất cấp II	100m ³		863.172	914.643
AB.27323	- Đất cấp III	100m ³		1.014.402	1.101.008
AB.27324	- Đất cấp IV	100m ³		1.235.430	1.504.563
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27331	- Đất cấp I	100m ³		684.023	846.156
AB.27332	- Đất cấp II	100m ³		858.519	956.921
AB.27333	- Đất cấp III	100m ³		1.007.422	1.128.528
AB.27334	- Đất cấp IV	100m ³		1.223.797	1.646.880
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27341	- Đất cấp I	100m ³		679.370	872.531
AB.27342	- Đất cấp II	100m ³		851.539	1.066.229
AB.27343	- Đất cấp III	100m ³		998.116	1.340.589
AB.27344	- Đất cấp IV	100m ³		1.212.164	1.916.583
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27351	- Đất cấp I	100m ³		672.390	928.091
AB.27352	- Đất cấp II	100m ³		842.233	1.119.607
AB.27353	- Đất cấp III	100m ³		986.483	1.417.310
AB.27354	- Đất cấp IV	100m ³		1.195.878	2.026.318

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương > 20m				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27411	- Đất cấp I	100m ³		667.737	729.853
AB.27412	- Đất cấp II	100m ³		811.987	863.862
AB.27413	- Đất cấp III	100m ³		972.523	1.091.232
AB.27414	- Đất cấp IV	100m ³		1.172.611	1.405.228
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27421	- Đất cấp I	100m ³		660.757	741.807
AB.27422	- Đất cấp II	100m ³		800.354	863.346
AB.27423	- Đất cấp III	100m ³		958.563	1.013.826
AB.27424	- Đất cấp IV	100m ³		1.153.999	1.388.321
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27431	- Đất cấp I	100m ³		653.777	775.843
AB.27432	- Đất cấp II	100m ³		795.701	876.495
AB.27433	- Đất cấp III	100m ³		951.583	1.035.581
AB.27434	- Đất cấp IV	100m ³		1.144.692	1.514.603
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27441	- Đất cấp I	100m ³		649.124	799.329
AB.27442	- Đất cấp II	100m ³		788.721	978.506
AB.27443	- Đất cấp III	100m ³		942.277	1.230.885
AB.27444	- Đất cấp IV	100m ³		1.130.732	1.761.153
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27451	- Đất cấp I	100m ³		642.144	868.197
AB.27452	- Đất cấp II	100m ³		779.414	1.057.948
AB.27453	- Đất cấp III	100m ³		930.644	1.330.739
AB.27454	- Đất cấp IV	100m ³		1.116.773	1.906.531

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.386.660	1.559.598
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.456.458	2.339.398
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.528.583	3.119.197

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M³ VÀ MÁY ĐÀO 0,8M³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m³ và máy đào 0,8m³				
AB.28211	- Nạo vét	100m ³		935.297	1.338.712
AB.28221	- Mở rộng	100m ³		867.826	1.307.038

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG**AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.31121	- Đất cấp I	100m ³		644.471	808.707
AB.31122	- Đất cấp II	100m ³		798.027	961.810
AB.31123	- Đất cấp III	100m ³		958.563	1.206.510
AB.31124	- Đất cấp IV	100m ³		1.137.712	1.537.835
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.31131	- Đất cấp I	100m ³		637.491	825.577
AB.31132	- Đất cấp II	100m ³		788.721	962.529
AB.31133	- Đất cấp III	100m ³		944.604	1.131.714
AB.31134	- Đất cấp IV	100m ³		1.119.099	1.549.037
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.31141	- Đất cấp I	100m ³		632.838	885.486
AB.31142	- Đất cấp II	100m ³		781.741	1.000.425
AB.31143	- Đất cấp III	100m ³		937.624	1.178.614
AB.31144	- Đất cấp IV	100m ³		1.109.793	1.717.193
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.31151	- Đất cấp I	100m ³		628.185	918.258
AB.31152	- Đất cấp II	100m ³		774.761	1.111.956
AB.31153	- Đất cấp III	100m ³		928.317	1.401.035
AB.31154	- Đất cấp IV	100m ³		1.095.833	1.995.280
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.31161	- Đất cấp I	100m ³		621.205	953.003
AB.31162	- Đất cấp II	100m ³		765.455	1.152.823
AB.31163	- Đất cấp III	100m ³		916.684	1.458.831
AB.31164	- Đất cấp IV	100m ³		1.081.874	2.084.446

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 50m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m ³		563.040	748.671
AB.32122	- Đất cấp II	100m ³		716.596	916.415
AB.32123	- Đất cấp III	100m ³		835.253	1.101.817
AB.32124	- Đất cấp IV	100m ³		921.338	1.486.747
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m ³		539.774	939.188
AB.32132	- Đất cấp II	100m ³		686.350	1.168.553
AB.32133	- Đất cấp III	100m ³		800.354	1.429.305
AB.32134	- Đất cấp IV	100m ³		881.785	1.926.664
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m ³		502.548	982.344
AB.32142	- Đất cấp II	100m ³		639.818	1.150.574
AB.32143	- Đất cấp III	100m ³		746.842	1.282.755
AB.32144	- Đất cấp IV	100m ³		823.620	1.823.495
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m ³		460.669	770.238
AB.32152	- Đất cấp II	100m ³		586.306	917.121
AB.32153	- Đất cấp III	100m ³		684.023	1.089.081
AB.32154	- Đất cấp IV	100m ³		753.822	1.468.826
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m ³		430.423	807.694
AB.32162	- Đất cấp II	100m ³		549.080	923.078

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.32163	- Đất cấp III	100m ³		639.818	1.018.396
AB.32164	- Đất cấp IV	100m ³		704.963	1.374.584
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 70m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m ³		649.124	1.011.765
AB.32182	- Đất cấp II	100m ³		825.947	1.234.247
AB.32183	- Đất cấp III	100m ³		965.543	1.483.216
AB.32184	- Đất cấp IV	100m ³		1.063.261	2.002.341
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m ³		621.205	1.221.669
AB.32192	- Đất cấp II	100m ³		791.047	1.303.758
AB.32193	- Đất cấp III	100m ³		923.664	1.673.156
AB.32194	- Đất cấp IV	100m ³		1.016.729	2.259.847
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m ³		579.326	1.216.665
AB.32202	- Đất cấp II	100m ³		739.862	1.529.092
AB.32203	- Đất cấp III	100m ³		860.846	2.051.807
AB.32204	- Đất cấp IV	100m ³		949.257	2.445.346
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m ³		532.794	1.196.556
AB.32212	- Đất cấp II	100m ³		677.044	1.483.156
AB.32213	- Đất cấp III	100m ³		791.047	2.160.249
AB.32214	- Đất cấp IV	100m ³		870.152	2.916.157
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m ³		497.895	913.045
AB.32222	- Đất cấp II	100m ³		632.838	1.098.664
AB.32223	- Đất cấp III	100m ³		739.862	1.404.684
AB.32224	- Đất cấp IV	100m ³		814.314	1.896.324

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 100\text{m}$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m ³		721.249	1.407.289
AB.32242	- Đất cấp II	100m ³		919.011	1.710.995
AB.32243	- Đất cấp III	100m ³		1.072.567	2.055.313
AB.32244	- Đất cấp IV	100m ³		1.181.918	2.773.967
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m ³		691.003	1.477.592
AB.32252	- Đất cấp II	100m ³		879.459	1.875.962
AB.32253	- Đất cấp III	100m ³		1.026.035	2.564.057
AB.32254	- Đất cấp IV	100m ³		1.130.732	3.459.786
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m ³		644.471	1.565.141
AB.32262	- Đất cấp II	100m ³		821.293	1.877.569
AB.32263	- Đất cấp III	100m ³		958.563	2.559.502
AB.32264	- Đất cấp IV	100m ³		1.056.281	3.454.727
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m ³		590.959	1.522.563
AB.32272	- Đất cấp II	100m ³		751.495	1.837.824
AB.32273	- Đất cấp III	100m ³		877.132	2.511.334
AB.32274	- Đất cấp IV	100m ³		967.870	3.392.629
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m ³		553.733	1.274.249
AB.32282	- Đất cấp II	100m ³		702.636	1.374.584
AB.32283	- Đất cấp III	100m ³		821.293	1.670.571
AB.32284	- Đất cấp IV	100m ³		905.051	2.252.512

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300m$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33111	- Đất cấp I	100m ³		793.374	1.508.475
AB.33112	- Đất cấp II	100m ³		1.021.382	1.635.058
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33121	- Đất cấp I	100m ³		697.983	1.098.463
AB.33122	- Đất cấp II	100m ³		928.317	1.190.650
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500m$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33131	- Đất cấp I	100m ³		825.947	1.859.049
AB.33132	- Đất cấp II	100m ³		1.060.934	2.017.257
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33141	- Đất cấp I	100m ³		725.902	1.356.065
AB.33142	- Đất cấp II	100m ³		965.543	1.468.280
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700m$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33151	- Đất cấp I	100m ³		865.499	2.211.810
AB.33152	- Đất cấp II	100m ³		1.112.120	2.395.504
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33161	- Đất cấp I	100m ³		760.801	1.608.660
AB.33162	- Đất cấp II	100m ³		1.012.075	1.738.311
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000m$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33171	- Đất cấp I	100m ³		898.071	2.716.561
AB.33172	- Đất cấp II	100m ³		1.153.999	2.953.413

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33181	- Đất cấp I	100m ³		788.721	1.978.835
AB.33182	- Đất cấp II	100m ³		1.049.301	2.148.544
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33191	- Đất cấp I	100m ³			569.268
AB.33192	- Đất cấp II	100m ³			644.380
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33201	- Đất cấp I	100m ³			375.539
AB.33202	- Đất cấp II	100m ³			410.589

Ghi chú: Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải				
AB.34110	- San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			162.447
AB.34120	- San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			227.780
AB.34210	- San đất bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			207.635
AB.34220	- San đá bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			289.724
AB.34310	- San đất bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			219.300
AB.34320	- San đá bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			306.419

Ghi chú: Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước các trụ				
AB.36110	- Trên cạn	m ³	2.633	37.226	148.322
AB.36120	- Dưới nước	m ³	2.633	79.105	598.309

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 300m				
	Ô tô tự đổ 5 tấn				
AB.41111	- Đất cấp I	100m ³			953.973
AB.41112	- Đất cấp II	100m ³			1.131.590
AB.41113	- Đất cấp III	100m ³			1.432.392
AB.41114	- Đất cấp IV	100m ³			1.575.631
	Ô tô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m ³			887.447
AB.41122	- Đất cấp II	100m ³			1.013.981
AB.41123	- Đất cấp III	100m ³			1.265.339
AB.41124	- Đất cấp IV	100m ³			1.410.682
	Ô tô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m ³			812.845
AB.41132	- Đất cấp II	100m ³			928.966

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41133	- Đất cấp III	100m ³			1.145.724
AB.41134	- Đất cấp IV	100m ³			1.277.328
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m ³			777.808
AB.41142	- Đất cấp II	100m ³			895.927
AB.41143	- Đất cấp III	100m ³			1.134.396
AB.41144	- Đất cấp IV	100m ³			1.250.287
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m ³			731.499
AB.41152	- Đất cấp II	100m ³			840.912
AB.41153	- Đất cấp III	100m ³			1.062.862
AB.41154	- Đất cấp IV	100m ³			1.172.275
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m ³			637.591
AB.41162	- Đất cấp II	100m ³			733.229
AB.41163	- Đất cấp III	100m ³			952.844
AB.41164	- Đất cấp IV	100m ³			1.048.483
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m ³			1.193.183
AB.41212	- Đất cấp II	100m ³			1.357.908
AB.41213	- Đất cấp III	100m ³			1.761.842
AB.41214	- Đất cấp IV	100m ³			1.875.001
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m ³			1.111.447
AB.41222	- Đất cấp II	100m ³			1.280.729
AB.41223	- Đất cấp III	100m ³			1.556.025
AB.41224	- Đất cấp IV	100m ³			1.679.139
	Ôtô tự đổ 10 tấn				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41231	- Đất cấp I	100m ³			994.767
AB.41232	- Đất cấp II	100m ³			1.139.918
AB.41233	- Đất cấp III	100m ³			1.350.871
AB.41234	- Đất cấp IV	100m ³			1.470.862
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m ³			1.009.590
AB.41242	- Đất cấp II	100m ³			1.158.911
AB.41243	- Đất cấp III	100m ³			1.384.007
AB.41244	- Đất cấp IV	100m ³			1.506.584
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m ³			934.694
AB.41252	- Đất cấp II	100m ³			1.072.241
AB.41253	- Đất cấp III	100m ³			1.300.443
AB.41254	- Đất cấp IV	100m ³			1.416.108
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m ³			867.832
AB.41262	- Đất cấp II	100m ³			995.350
AB.41263	- Đất cấp III	100m ³			1.207.880
AB.41264	- Đất cấp IV	100m ³			1.314.145
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 700m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m ³			1.383.691
AB.41312	- Đất cấp II	100m ³			1.588.523
AB.41313	- Đất cấp III	100m ³			2.008.214
AB.41314	- Đất cấp IV	100m ³			2.137.129
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m ³			1.285.858
AB.41322	- Đất cấp II	100m ³			1.485.919
AB.41323	- Đất cấp III	100m ³			1.845.002

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41324	- Đất cấp IV	100m ³			1.939.047
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m ³			1.136.048
AB.41332	- Đất cấp II	100m ³			1.287.004
AB.41333	- Đất cấp III	100m ³			1.565.694
AB.41334	- Đất cấp IV	100m ³			1.641.173
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m ³			1.152.225
AB.41342	- Đất cấp II	100m ³			1.292.632
AB.41343	- Đất cấp III	100m ³			1.604.646
AB.41344	- Đất cấp IV	100m ³			1.662.592
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m ³			1.065.989
AB.41352	- Đất cấp II	100m ³			1.191.031
AB.41353	- Đất cấp III	100m ³			1.503.638
AB.41354	- Đất cấp IV	100m ³			1.559.907
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m ³			998.892
AB.41362	- Đất cấp II	100m ³			1.087.446
AB.41363	- Đất cấp III	100m ³			1.431.037
AB.41364	- Đất cấp IV	100m ³			1.484.170
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤ 1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m ³			1.647.251
AB.41412	- Đất cấp II	100m ³			1.903.649
AB.41413	- Đất cấp III	100m ³			2.450.823
AB.41414	- Đất cấp IV	100m ³			2.565.414
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m ³			1.508.148

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.41422	- Đất cấp II	100m ³			1.708.208
AB.41423	- Đất cấp III	100m ³			2.193.825
AB.41424	- Đất cấp IV	100m ³			2.304.969
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m ³			1.314.099
AB.41432	- Đất cấp II	100m ³			1.488.280
AB.41433	- Đất cấp III	100m ³			1.788.259
AB.41434	- Đất cấp IV	100m ³			1.904.379
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m ³			1.332.748
AB.41442	- Đất cấp II	100m ³			1.524.414
AB.41443	- Đất cấp III	100m ³			1.811.913
AB.41444	- Đất cấp IV	100m ³			1.952.319
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m ³			1.234.796
AB.41452	- Đất cấp II	100m ³			1.428.612
AB.41453	- Đất cấp III	100m ³			1.728.714
AB.41454	- Đất cấp IV	100m ³			1.835.001
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m ³			1.161.832
AB.41462	- Đất cấp II	100m ³			1.342.483
AB.41463	- Đất cấp III	100m ³			1.625.856
AB.41464	- Đất cấp IV	100m ³			1.725.037

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m ³			759.168
AB.42112	- Đất cấp II	100m ³			859.435
AB.42113	- Đất cấp III	100m ³			985.486
AB.42114	- Đất cấp IV	100m ³			1.045.646
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m ³			642.929
AB.42122	- Đất cấp II	100m ³			728.425
AB.42123	- Đất cấp III	100m ³			788.272
AB.42124	- Đất cấp IV	100m ³			861.799
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m ³			495.448
AB.42132	- Đất cấp II	100m ³			568.991
AB.42133	- Đất cấp III	100m ³			615.440
AB.42134	- Đất cấp IV	100m ³			702.530
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m ³			501.452
AB.42142	- Đất cấp II	100m ³			583.913
AB.42143	- Đất cấp III	100m ³			630.715
AB.42144	- Đất cấp IV	100m ³			719.862
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m ³			468.910
AB.42152	- Đất cấp II	100m ³			547.062
AB.42153	- Đất cấp III	100m ³			590.826
AB.42154	- Đất cấp IV	100m ³			675.230
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m ³			400.265
AB.42162	- Đất cấp II	100m ³			464.024
AB.42163	- Đất cấp III	100m ³			499.446
AB.42164	- Đất cấp IV	100m ³			580.916

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m ³			630.252
AB.42212	- Đất cấp II	100m ³			730.520
AB.42213	- Đất cấp III	100m ³			817.896
AB.42214	- Đất cấp IV	100m ³			899.542
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m ³			511.265
AB.42222	- Đất cấp II	100m ³			584.792
AB.42223	- Đất cấp III	100m ³			644.639
AB.42224	- Đất cấp IV	100m ³			707.906
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m ³			398.681
AB.42232	- Đất cấp II	100m ³			456.741
AB.42233	- Đất cấp III	100m ³			510.931
AB.42234	- Đất cấp IV	100m ³			567.056
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m ³			398.933
AB.42242	- Đất cấp II	100m ³			468.022
AB.42243	- Đất cấp III	100m ³			517.053
AB.42244	- Đất cấp IV	100m ³			581.684
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m ³			372.002
AB.42252	- Đất cấp II	100m ³			440.775
AB.42253	- Đất cấp III	100m ³			484.540
AB.42254	- Đất cấp IV	100m ³			547.062
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m ³			318.795
AB.42262	- Đất cấp II	100m ³			371.928
AB.42263	- Đất cấp III	100m ³			410.892
AB.42264	- Đất cấp IV	100m ³			464.024

Ghi chú:

- Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 15\text{km}$ đến $\leq 25\text{km}$ = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển $> 25\text{km}$ = Đg1 + Đg2 x 4 + Đg3 x 10 + Đg3 x 0,85 x 10 + Đg3 x 0,80 x (L-25).

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hồ móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3 . Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ:

$$K_{TN} = 350 / e$$

- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại:

$$K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1) / 2)$$

- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công:

$$K_{NC, MTC} = (1 + (K_{TN} - 1) / 3)$$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{mm}$

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\Phi 42\text{mm}$				
AB.51111	- Đá cấp I	100m ³	8.750.274	5.838.962	11.492.607
AB.51112	- Đá cấp II	100m ³	7.352.517	4.465.089	6.994.754
AB.51113	- Đá cấp III	100m ³	6.081.753	3.892.641	5.750.260
AB.51114	- Đá cấp IV	100m ³	5.278.296	3.205.705	3.675.650

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m ³	4.728.715	1.681.723	4.659.922
AB.51122	- Đá cấp II	100m ³	4.034.726	1.549.424	4.196.468
AB.51123	- Đá cấp III	100m ³	3.664.787	1.414.581	3.245.878
AB.51124	- Đá cấp IV	100m ³	3.407.767	1.361.152	1.909.339

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ105MMĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m ³	5.449.725	1.602.852	5.481.889
AB.51132	- Đá cấp II	100m ³	4.622.237	1.475.642	4.697.227
AB.51133	- Đá cấp III	100m ³	3.903.064	1.348.431	3.290.357
AB.51134	- Đá cấp IV	100m ³	3.393.361	1.297.547	2.467.699

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ Mìn**AB.51210 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM**Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m ³	9.445.593	6.487.736	12.769.291
AB.51212	- Đá cấp II	100m ³	7.959.530	4.961.210	7.772.765
AB.51213	- Đá cấp III	100m ³	6.624.342	4.325.157	6.390.510
AB.51214	- Đá cấp IV	100m ³	5.781.549	3.561.894	4.085.113

Ghi chú: Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu,

nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 76\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\Phi 76\text{mm}$				
AB.51221	- Đá cấp I	100m ³	5.190.119	2.020.103	5.177.238
AB.51222	- Đá cấp II	100m ³	4.439.871	1.859.818	4.662.650
AB.51223	- Đá cấp III	100m ³	4.034.426	1.699.532	3.607.076
AB.51224	- Đá cấp IV	100m ³	3.753.608	1.633.383	2.120.945

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51231	- Đá cấp I	100m ³	5.807.624	1.923.423	5.766.244
AB.51232	- Đá cấp II	100m ³	4.936.568	1.770.770	4.942.881
AB.51233	- Đá cấp III	100m ³	4.189.871	1.618.118	3.462.286
AB.51234	- Đá cấp IV	100m ³	3.652.532	1.557.057	2.597.463

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\Phi 42\text{mm}$				
AB.51311	- Đá cấp I	100m ³	9.098.225	6.164.621	12.130.949
AB.51312	- Đá cấp II	100m ³	7.656.024	4.714.421	7.382.942
AB.51313	- Đá cấp III	100m ³	6.352.757	4.108.899	6.071.339
AB.51314	- Đá cấp IV	100m ³	5.529.923	3.383.799	3.879.428

Ghi chú: Khi khoan nổ tăng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ76mm				
AB.51321	- Đá cấp I	100m ³	4.959.765	1.852.185	4.918.581
AB.51322	- Đá cấp II	100m ³	4.237.590	1.704.621	4.430.377
AB.51323	- Đá cấp III	100m ³	3.849.984	1.557.057	3.428.653
AB.51324	- Đá cấp IV	100m ³	3.580.717	1.498.540	2.015.959

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ105mm				
AB.51331	- Đá cấp I	100m ³	5.583.981	1.763.138	5.601.250
AB.51332	- Đá cấp II	100m ³	4.740.126	1.623.206	4.795.503
AB.51333	- Đá cấp III	100m ³	4.010.631	1.483.274	3.358.707
AB.51334	- Đá cấp IV	100m ³	3.490.608	1.427.302	2.516.800

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đổ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51411	- Đá cấp I	100m ³	5.807.624	3.823.948	19.087.048
AB.51412	- Đá cấp II	100m ³	4.936.568	3.500.833	16.997.159
AB.51413	- Đá cấp III	100m ³	4.189.871	3.180.263	14.111.220
AB.51414	- Đá cấp IV	100m ³	3.652.532	2.984.358	12.576.292

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đầu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viên bằng máy khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51511	- Đá cấp I	100m ²	16.398.394	1.908.158	69.779.390
AB.51512	- Đá cấp II	100m ²	12.487.808	1.742.784	62.808.388
AB.51513	- Đá cấp III	100m ²	11.344.279	1.590.131	56.531.017

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY $\leq 0,5\text{M}$ BẰNG BÚA CẮN KHÍ NÉN $3\text{M}^3/\text{PH}$

Thành phần công việc:

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá $\leq 0,5\text{m}$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$ bằng búa căn khí nén $3\text{m}^3/\text{ph}$				
AB.51611	- Đá cấp I	m^3		328.052	487.326
AB.51612	- Đá cấp II	m^3		297.806	443.942
AB.51613	- Đá cấp III	m^3		267.560	400.559
AB.51614	- Đá cấp IV	m^3		232.661	361.534

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25 m^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25 m^3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ỉ gom.

Đơn vị tính: đồng/100 m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25 m^3 gắn hàm kẹp	100 m^3		2.024.151	11.878.046

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá				
AB.51811	- Bằng máy đào 1,6 m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100 m^3		514.181	17.092.344
AB.51812	- Bằng máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp IV	100 m^3		476.955	13.044.961

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU NỔ Mìn ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m ³	100m ³		339.685	1.396.693
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		302.459	1.603.057
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		274.540	1.840.157
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		253.600	1.976.040
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		228.008	2.499.979

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ				
	Trong phạm vi ≤ 300m				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.331.934
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.101.489
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.886.961
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.876.544
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.794.362
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.636.483
	Trong phạm vi ≤ 500m				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.625.575
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.501.610
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.206.293
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.259.876
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.094.464
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.944.652
	Trong phạm vi ≤ 700m				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.906.323
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.850.433
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.428.858
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.482.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.310.163
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.196.146
	Trong phạm vi $\leq 1000m$				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			3.539.441
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			3.457.454
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.781.091
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.850.475
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.697.795
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.553.905

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ $> 1000m$.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5km$				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.203.209
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.224.301
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.124.435
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.136.624
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.047.232
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			945.760
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.078.591
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.097.767
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			898.000
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			898.156
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			831.534
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			743.856

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong Phạm vi ≤ 50m bằng				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m ³			1.859.062
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m ³			1.922.630
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m ³			1.540.476
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m ³			1.454.852
	Phạm vi ≤ 70m bằng				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m ³			2.366.079
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m ³			2.553.494
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m ³			2.436.101
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m ³			2.006.692
	Phạm vi ≤ 100m bằng				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m ³			3.621.549
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m ³			3.634.973
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m ³			3.475.027
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m ³			2.357.863

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮĐơn vị tính: đồng/100m³ đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng				
AB.55311	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		207.068	1.106.903
AB.55312	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		188.455	1.269.473
AB.55313	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		174.496	1.360.012
AB.55314	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		155.883	1.657.935

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/100m³; 100viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển				
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.55321	- Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		155.883	8.567.497
AB.55322	- Đường kính đá tảng, cục bê tông > 1m	100 viên		137.270	7.705.418
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.55331	- Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		174.496	7.228.331
AB.55332	- Đường kính đá tảng, cục bê tông > 1m	100 viên		153.556	6.506.813

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.310.461
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.361.517
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			3.924.697
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.300.443
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.323.349
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			3.888.826
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.186.627
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			3.942.436
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			3.545.713
	Vận chuyển đá trong phạm vi $\leq 500\text{m}$ bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.582.359
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.929.829

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.437.292
AB.56221	Ô tô tự đổ 22 tấn - Đá hỗn hợp	100m ³			1.541.151
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.798.511
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.320.223
AB.56231	Ô tô tự đổ 27 tấn - Đá hỗn hợp	100m ³			1.431.037
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.456.051
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.009.738
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤ 700m bằng				
AB.56311	Ô tô tự đổ 12 tấn - Đá hỗn hợp	100m ³			1.747.281
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.647.462
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			5.083.608
AB.56321	Ô tô tự đổ 22 tấn - Đá hỗn hợp	100m ³			1.684.950
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.448.733
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.904.798
AB.56331	Ô tô tự đổ 27 tấn - Đá hỗn hợp	100m ³			1.604.603

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.182.196
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			4.665.039
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤ 1000m bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.994.664
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			7.024.784
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			6.320.522
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.935.035
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			6.817.950
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			6.133.341
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.831.302
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			6.453.836
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			5.805.618

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẢNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km; đồng/100viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m ³			911.528
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.663.267
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.398.054
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m ³			819.029
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.397.693
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.156.986
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m ³			758.025
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.217.399
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			1.997.784
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m ³			757.750
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.271.020
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			2.041.466
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m ³			675.230
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.025.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m Ô tô tự đổ 27 tấn	100 viên			1.822.496
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m ³			609.253
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			1.827.760
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính > 1m	100 viên			1.647.110

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m²; ≤ 25m²; ≤ 50m² và > 50m²) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} - 1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³).

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vòm thép, đổ bê tông hoặc phun vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được quy định.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá dự toán đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được quy định.

ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌNĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, bằng máy khoan tự hành				
	Tiết diện đào 10÷15m²				
AB.58111	- Đá cấp I	100m ³	40.768.640	9.154.068	53.696.477
AB.58112	- Đá cấp II	100m ³	34.894.438	8.187.268	46.463.712
AB.58113	- Đá cấp III	100m ³	31.798.186	7.370.576	41.819.516
AB.58114	- Đá cấp IV	100m ³	29.009.128	6.632.755	37.643.003
	Tiết diện đào ≤ 25m²				
AB.58121	- Đá cấp I	100m ³	30.449.536	6.314.729	36.664.133
AB.58122	- Đá cấp II	100m ³	26.048.326	5.579.453	31.454.367
AB.58123	- Đá cấp III	100m ³	23.673.322	5.022.271	28.311.105
AB.58124	- Đá cấp IV	100m ³	21.534.988	4.518.517	25.483.258
	Tiết diện đào ≤ 35m²				
AB.58131	- Đá cấp I	100m ³	27.128.739	5.266.515	30.388.485
AB.58132	- Đá cấp II	100m ³	22.343.615	4.709.333	24.895.935
AB.58133	- Đá cấp III	100m ³	20.251.470	4.238.654	22.405.255
AB.58134	- Đá cấp IV	100m ³	18.362.347	3.813.771	20.186.481
	Tiết diện đào ≤ 50m²				
AB.58141	- Đá cấp I	100m ³	23.807.497	4.220.844	24.123.715
AB.58142	- Đá cấp II	100m ³	18.640.659	3.836.669	18.337.504
AB.58143	- Đá cấp III	100m ³	16.829.418	3.455.037	16.499.404

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.58144	- Đá cấp IV	100m ³	15.190.503	3.109.025	14.878.829
	Tiết diện đào > 50m²				
AB.58151	- Đá cấp I	100m ³	22.531.005	3.717.091	20.882.567
AB.58152	- Đá cấp II	100m ³	18.323.490	3.378.711	17.532.655
AB.58153	- Đá cấp III	100m ³	16.531.910	3.040.331	15.803.317
AB.58154	- Đá cấp IV	100m ³	14.920.803	2.735.026	14.193.620

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m ³	14.362.530	2.442.442	13.519.287
AB.58212	- Đá cấp II	100m ³	13.029.841	2.216.007	12.257.632
AB.58213	- Đá cấp III	100m ³	12.311.706	2.093.885	11.594.175
AB.58214	- Đá cấp IV	100m ³	11.081.386	1.882.715	10.430.408

ĐÀO HÀM (GIẾNG) ĐỨNG, HÀM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ Mìn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5m^2$ chiều cao $\leq 50m$, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42mm$ và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m^3	1.253.022	1.483.274	4.407.760
AB.58312	- Đá cấp II	m^3	1.080.895	1.419.669	3.301.835
AB.58313	- Đá cấp III	m^3	923.591	1.389.139	2.754.049
AB.58314	- Đá cấp IV	m^3	809.127	1.350.976	2.066.728
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5m^2$ chiều cao $\leq 50m$ bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42mm$ và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m^3	1.253.022	1.778.403	5.288.303
AB.58322	- Đá cấp II	m^3	1.080.895	1.704.621	3.962.584
AB.58323	- Đá cấp III	m^3	923.591	1.666.458	3.301.835
AB.58324	- Đá cấp IV	m^3	809.127	1.620.662	2.475.253

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) $> 50m$ thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thì công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.427.500	108.069.625	1.661.257.889
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.427.500	118.876.588	1.827.391.414

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m ³	66.657.317	40.241.770	41.582.502
AB.58512	- Đá cấp II	100m ³	55.500.404	37.008.079	31.192.536
AB.58513	- Đá cấp III	100m ³	46.041.902	35.392.505	25.987.876
AB.58514	- Đá cấp IV	100m ³	39.689.386	33.374.947	19.500.786
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m ³	66.657.317	48.289.106	49.894.332
AB.58522	- Đá cấp II	100m ³	55.500.404	44.409.186	37.419.105
AB.58523	- Đá cấp III	100m ³	46.041.902	42.473.042	31.192.536
AB.58524	- Đá cấp IV	100m ³	39.689.386	40.045.865	23.385.961

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rà định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, dầu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lắp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m ³	261.738	913.371	4.007.699
AB.58612	- Đá cấp II	m ³	246.145	865.031	3.809.660
AB.58613	- Đá cấp III	m ³	230.531	821.780	3.660.225
AB.58614	- Đá cấp IV	m ³	216.119	788.705	3.485.054

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$				
AB.58711	- Đá cấp I	100m ³	97.568.487	47.192.551	66.048.734
AB.58712	- Đá cấp II	100m ³	86.943.643	40.811.673	56.127.703
AB.58713	- Đá cấp III	100m ³	77.160.790	35.092.289	47.273.846
AB.58714	- Đá cấp IV	100m ³	69.132.587	30.835.825	40.684.743
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 10\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$				
AB.58721	- Đá cấp I	100m ³	69.832.191	33.977.925	47.995.663
AB.58722	- Đá cấp II	100m ³	58.956.150	29.087.953	40.404.853
AB.58723	- Đá cấp III	100m ³	52.323.135	24.241.233	32.933.800
AB.58724	- Đá cấp IV	100m ³	48.188.395	21.335.745	28.428.032

AB.59000 CÔNG TÁC BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM**AB.59100 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3 M³/PH, ÔTÔ TỰ ĐỔ 22T***Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3 m³/ph, ô tô tự đổ 22t				
AB.59110	- Cự ly trung bình $\leq 500\text{m}$	100m ³		439.729	5.960.710
AB.59120	- Cự ly trung bình $\leq 1000\text{m}$	100m ³		516.507	8.445.932

AB.59200 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP

MÁY XÚC LẬT 1,65M³, ÔTÔ TỰ ĐỔ 10T*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65 m³, ô tô tự đổ 10t				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤ 500m	100m ³		549.080	9.023.390
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤ 1000m	100m ³		646.798	12.160.584

AB.59300 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9 M³, XE GOÒNG 3T*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9 m³, xe goòng 3t				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤ 500m	100m ³		1.391.313	41.727.694
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤ 1000m	100m ³		1.635.607	46.214.582

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65 M³ CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100 M*Thành phần công việc:*

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤ 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m ³ , cự ly trung bình ≤ 100m	100m ³		400.177	4.675.018

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	- Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤ 100m	100m ³		17.040.092	
AB.59521	- Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		4.132.059	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	- Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤ 100m	100m ³		11.037.438	
AB.59621	- Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		3.196.762	

AB.60000 ĐẤP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**AB.61000 ĐẤP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.

- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv				
AB.61110	- Cự ly $\leq 500\text{m}$	100m ³		348.992	2.296.899
AB.61120	- Cự ly $\leq 1000\text{m}$	100m ³		465.322	4.268.619

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³ cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly vận chuyển $\leq 0,5\text{km}$	100m ³	278.796	107.024	387.334
AB.61220	- Cự ly vận chuyển $\leq 1,0\text{km}$	100m ³	306.676	137.270	877.510
AB.61230	- Cự ly vận chuyển $\leq 1,5\text{km}$	100m ³	338.040	179.149	961.740
AB.61240	- Cự ly vận chuyển $\leq 2,0\text{km}$	100m ³	369.405	255.927	1.143.305
AB.61250	- Cự ly vận chuyển $\leq 3,0\text{km}$	100m ³	407.739	332.705	1.178.484

AB.62000 SAN ĐÀM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16t				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		83.758	318.179
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		109.351	464.011

AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		134.943	630.612
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		155.883	782.638
San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25t					
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		74.452	315.921
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		93.064	434.115
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		118.657	607.540
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		134.943	758.209

Ghi chú: Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đê, đập, kênh mương				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.63111	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		230.334	388.311
AB.63112	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		290.826	545.133
AB.63113	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		325.725	671.443
AB.63114	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		344.338	711.219
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.63121	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		211.722	371.209
AB.63122	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		269.887	517.041
AB.63123	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		302.459	639.450
AB.63124	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		309.439	716.790
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.63131	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		186.129	358.116
AB.63132	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		237.314	500.612
AB.63133	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		265.234	615.713
AB.63134	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		265.234	680.445

AB.64000 ĐẤP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vổ mái taluy.
Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất nền đường				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		244.294	414.782
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		302.459	565.611
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		383.891	791.855
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		221.028	390.233
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		279.193	539.599
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		337.358	750.414
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		383.891	941.941
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		193.109	374.925
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		244.294	519.559
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		295.479	725.184
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		335.032	904.350

AB.65100 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		1.254.043	1.245.674
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		1.440.172	1.429.736
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		1.658.873	1.646.521

AB.66000 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	31.720.000	237.314	366.751
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	31.720.000	309.439	524.133
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	31.720.000	346.665	644.796
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	31.720.000	348.992	716.441
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	31.720.000	202.415	336.408
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	31.720.000	274.540	499.230
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	31.720.000	304.786	614.504
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	31.720.000	314.092	695.243
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	31.720.000	188.455	341.964
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	31.720.000	239.641	480.093
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	31.720.000	267.560	591.987
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	31.720.000	269.887	656.118
	Máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	31.720.000	905.051	717.100
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	31.720.000	972.523	770.693
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	31.720.000	1.002.769	820.513
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	31.720.000	1.072.567	929.964

Ghi chú: Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẤP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Máy ủi 180CV	100m ³		872.479	3.364.603
AB.67120	- Máy ủi 320CV	100m ³		742.189	3.290.975

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH THỦY

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, qui trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện qui định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vùng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là $1+m*0,07$ (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500cv$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất > 2500cv, nếu độ sâu hạ gầu < 4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500cv$ và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất > 2500cv thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi qui định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585cv, chiều sâu nạo vét $\leq 6m$, chiều cao ống xả $\leq 3m$, chiều dài ống xả $\leq 300m$				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		368.910	3.479.511
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		478.311	4.764.806
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m ³		620.787	5.742.303
AB.71140	- Đất sét dính	100m ³		806.515	7.553.938
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.043.126	11.197.488

AB.71200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200cv, chiều sâu nạo vét ≤ 8m, chiều cao ống xả ≤ 5m, chiều dài ống xả ≤ 500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		183.183	3.925.723
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		239.156	5.410.078
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m ³		292.584	6.513.801
AB.71240	- Đất sét dính	100m ³		401.985	9.117.504
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		623.331	12.515.882

AB.71300 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170 CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170cv, chiều sâu nạo vét ≤ 9m, chiều cao ống xả ≤ 6m, chiều dài ống xả ≤ 500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		167.918	3.232.266
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		216.258	4.466.919
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m ³		267.142	5.332.928
AB.71340	- Đất sét dính	100m ³		368.910	6.833.174
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		569.903	9.942.427

AB.72000 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085cv, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		826.868	3.923.129
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		926.092	5.306.616
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m ³		1.132.173	6.448.595
AB.72140	- Đất sét dính	100m ³		1.333.166	7.597.667
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.862.362	10.613.233

AB.72200 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495 CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495cv				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		737.821	4.275.818
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		826.868	5.850.344
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m ³		1.010.051	7.072.490
AB.72240	- Đất sét dính	100m ³		1.142.350	7.997.252
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.750.416	12.249.535

AB.73000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390 CVĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 1390cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		480.856	5.461.006
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		557.182	7.483.601
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m ³		686.937	9.044.306
AB.73140	- Đất sét dính	100m ³		954.079	11.225.403
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.376.418	16.180.759

AB.73200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945 CV

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành công suất 5945cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6 km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		455.414	3.573.758
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		529.196	4.913.377
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m ³		651.318	5.806.816
AB.73240	- Đất sét dính	100m ³		905.739	8.167.506
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.251.751	11.295.082

AB.74100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		335.836	10.975.205
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		389.264	13.157.855
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m ³		475.767	15.821.468
AB.74140	- Đất sét dính	100m ³		666.583	19.617.001
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		964.256	28.339.993

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 CV, PHUN LÊN BỜ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤ 300m	100m ³	40.898	58.165	2.131.108
AB.75120	- Chiều dài ống ≤ 500m	100m ³	44.987	69.798	2.486.294
AB.75130	- Chiều dài ống ≤ 800m	100m ³	49.077	81.431	2.723.084
AB.75140	- Chiều dài ống ≤ 1000m	100m ³	53.167	104.697	3.078.268

AB.81100 NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4m³				
	Chiều cao đổ đất ≤ 3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		208.625	1.297.331
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		231.523	1.438.858
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		267.142	1.674.736
AB.81114	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		305.305	1.910.614
	Chiều cao đổ đất > 3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		259.509	1.627.561
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		290.040	1.816.264
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		333.292	2.075.729
AB.81124	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		381.632	2.382.371
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65m³				
	Chiều cao đổ đất ≤ 3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		142.476	1.001.089
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		162.829	1.132.812
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		180.639	1.264.534

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81134	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Chiều cao đổ đất > 3m	100m ³		218.802	1.527.979
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		180.639	1.264.534
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		203.537	1.422.601
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		231.523	1.607.012
AB.81144	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2m³ Chiều cao đổ đất ≤ 3m	100m ³		272.230	1.896.801
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		91.592	963.833
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		101.768	1.084.312
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		117.034	1.244.951
AB.81154	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Chiều cao đổ đất > 3m	100m ³		134.843	1.445.749
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		117.034	1.244.951
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		127.211	1.365.430
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		147.564	1.566.229
AB.81164	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		170.462	1.807.187

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.